

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MÔ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)		100		484 556 754 805	385 455 758 537
I - Tiền và các khoản tương đương tiền		110		212 873 059 571	199 517 254 347
1. Tiền		111	V.01	5 160 778 324	4 724 184 996
2. Các khoản tương đương tiền		112	V.01	207 712 281 247	194 793 069 351
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	115 848 141 795	36 429 314 572
1. Đầu tư ngắn hạn		121		115 848 141 795	36 429 314 572
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		129			
III - Các khoản phải thu		130		103 092 697 423	139 393 405 685
1. Phải thu của khách hàng		131	2	63 553 915 778	87 703 348 858
2. Trả trước cho người bán		132		6 021 830 293	19 962 179 242
3. Phải thu nội bộ		133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		134			
5. Các khoản phải thu khác		135	V.03	33 598 637 016	32 120 576 440
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		139	2	(81 685 664)	(392 698 855)
IV - Hàng tồn kho		140		49 144 324 076	5 661 720 590
1. Hàng tồn kho		141	V.04	49 144 324 076	5 661 720 590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149			
V - Tài sản ngắn hạn khác		150		3 598 531 940	4 454 063 343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		198 830 908	160 992 561
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		2 955 878 032	3 656 899 782
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		157			
5. Tài sản ngắn hạn khác		158	2	443 823 000	636 171 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)		200		972 208 694 783	1 080 575 019 238
1. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		813 210 759 969	915 017 041 461
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	700 228 069 096	837 605 756 044
- Nguyên giá	222		2 172 378 139 799	2 170 030 468 809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 472 150 070 703)	(1 332 424 712 765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12 338 577 471	13 298 539 844
- Nguyên giá	228		15 252 657 760	15 252 657 760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 914 080 289)	(1 954 117 916)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	100 644 113 402	64 112 745 573
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		158 178 144 533	164 735 722 804
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6 098 144 533	2 677 722 804
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	152 080 000 000	162 058 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		819 790 281	822 254 973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	124 541 893	124 541 893
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.21	695 248 388	697 713 080
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 456 765 449 588	1 466 030 777 775

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		483 743 361 149	535 110 578 893
I - Nợ ngắn hạn		310		248 973 525 747	204 348 383 491
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	117 336 000 000	95 124 000 000
2. Phải trả người bán		312		27 301 066 836	22 206 310 146
3. Người mua trả tiền trước		313	15	18 438 000	923 468 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	47 523 924 845	39 934 551 007
5. Phải trả người lao động		315		18 743 622 502	16 107 970 399
6. Chi phí phải trả		316	V.17	14 094 221 813	12 290 245 289
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	16 954 614 988	13 202 371 274
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		323		7 001 636 763	4 559 467 376
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			
II. Nợ dài hạn		330		234 769 835 402	330 762 195 402
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	234 738 195 402	330 762 195 402
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21	31 640 000	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			
9. Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ		339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		937 186 831 672	896 041 827 173
I - Vốn chủ sở hữu		410	V.22	937 186 831 672	896 041 827 173
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		700 000 000 000	700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		56 454 368 091	5 905 440 607
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		(170 802 403)	
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		46 889 661	25 947 980 086

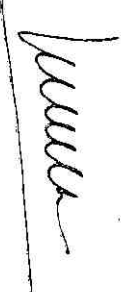
* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

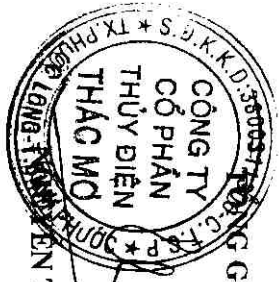
	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			24 251 370 991	17 106 732 663
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			156 605 005 332	147 081 673 817
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				
II- Nguồn kinh phí	430				
1. Nguồn kinh phí	432	V.23			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433				
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			35 835 256 767	34 878 371 709
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600			1 456 765 449 588	1 466 030 777 775

NGƯỜI LẬP BIỂU


He Thanh Dong

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 HUỲNH VĂN KHÁNH


 CÔNG TY CỔ PHẦN
 THỦY ĐIỆN
 THÁC MƠ
 ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH EN THANH PHÚ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

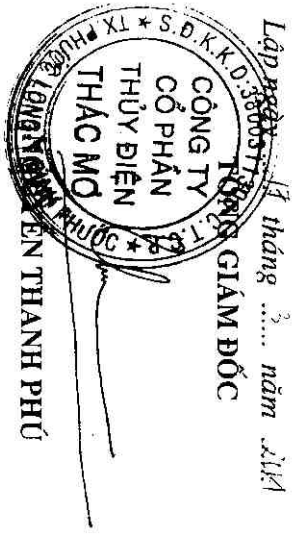
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viên thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ kho đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Vân Nhật				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Pho rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				
			39 453 040 075	13 132 917 925

NGƯỜI LẬP BIỂU


Hoàng Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG


HUỖNH VĂN KHÁNH



CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁI MÔ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	123 172 887 433	180 543 088 010	496 638 052 141	516 354 628 139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		123 172 887 433	180 543 088 010	496 638 052 141	516 354 628 139
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	60 240 378 798	64 585 931 493	238 694 546 745	235 374 328 530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62 932 508 635	115 957 156 517	257 943 505 396	280 980 299 609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 753 767 116	2 640 097 012	22 480 502 161	9 042 051 502
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8 855 669 829	27 465 241 409	48 193 658 828	73 311 086 471
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8 723 750 961	27 414 193 409	48 061 739 960	73 260 038 471
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7 843 528 762	8 828 419 781	22 837 193 279	20 487 616 400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		49 987 077 160	82 303 592 339	209 393 155 450	196 223 648 240
11. Thu nhập khác	31		1 818 180	3 252 604 007	974 080 571	12 539 017 589
12. Chi phí khác	32		1 098 329 735	3 086 400 661	1 146 076 863	11 393 981 869
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 096 511 555)	166 203 346	(171 996 292)	1 145 035 720
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45		20 421 729		20 421 729	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		48 910 987 334	82 469 795 685	209 241 580 887	197 368 683 960
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	11 643 180 644	19 847 414 040	48 493 748 356	48 055 767 599

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUY NAY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NAY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	7 910 000	(678 028 329)	(35 738 641)	(678 028 329)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37 259 896 690	63 300 409 974	160 763 571 172	149 990 944 690
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1 642 384 934	3 596 794 098	4 393 799 611	3 596 794 098
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		35 617 511 756	59 703 615 876	156 369 771 561	146 394 150 592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2 234	2 091

NGƯỜI LẬP BIỂU

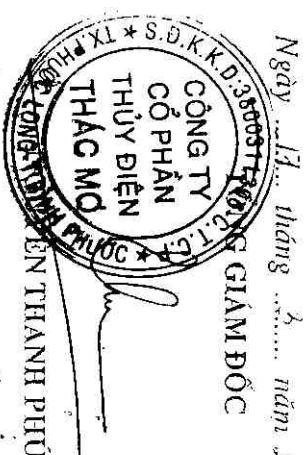
[Signature]

Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

HUYỀN VÂN KHÁNH



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MÔ
BẢO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Ma số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	2	3	4
1. Lợi nhuận trước thuế	01		209.241.580.887	197.368.683.960
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		141.944.885.608	138.896.541.904
- Các khoản dự phòng	03		(311.013.191)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.968.502.861)	(9.970.490.370)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		48.061.739.960	73.260.038.471
- Chi phí lãi vay	06		391.968.690.403	399.554.773.965
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.853.994.450	68.407.971.508
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(43.482.603.486)	746.417.179
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		31.651.567.666	(67.172.768.297)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(37.838.347)	1.042.948.078
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.111.669.626)	82.916.279.222
- Tiền lãi vay đã trả	13		(56.312.880.128)	(58.254.784.200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(275.477.269.885)	(81.259.070.783)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		78.051.991.047	345.981.766.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I				4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(32 971 908 867)	(44 275 938 601)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			278 181 818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(35 410 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		8 345 772 890	33 400 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4 410 421 200)	(14 898 700 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20 340 371 354	10 598 068 435	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8 696 185 823)	(50 308 388 348)	
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		2 744 000 000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56 000 000 000)	(72 624 000 000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(57 479 998 901)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56 000 000 000)	(127 359 998 901)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		13 355 805 224	168 313 379 363	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		199 517 254 347	31 203 874 984	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	212 873 059 571	199 517 254 347	

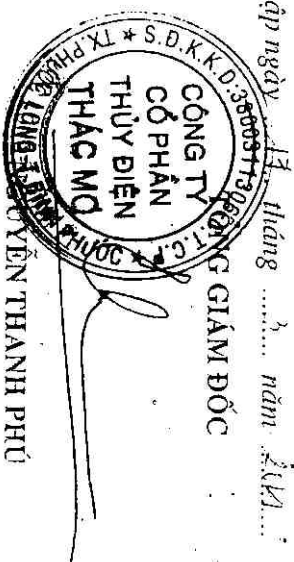
NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

HUYỀN VÂN KHÁNH



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Thủy Điện Thác Mơ

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện năng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Các Công ty con được hợp nhất
- 4.1 Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
 - Địa chỉ: 160 Trần Phú, xã Lộc Nga, TP Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,917%
 - Quyển biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- 4.2 Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa
 - Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,52%
 - Quyển biểu quyết của Công ty mẹ: 61,52%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, có kỳ hạn dưới 3 tháng
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: *Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCD do mua sắm và xây dựng hoàn thành chuyển giao*

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: *áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền			
- Tiền mặt		597 782 320	987 690 990
- Tiền gửi ngân hàng		4 562 996 004	3 736 494 006
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		207 712 281 247	194 793 069 351
Cộng		212 873 059 571	199 517 254 347
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		115 848 141 795		36 429 314 572
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	33 598 637 016	32 120 576 440
- Phải thu khác	33 598 637 016	32 120 576 440
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	46 377 336 164	3 659 821 587
- Nguyên liệu, vật liệu	248 785 435	553 898 020
- Công cụ, dụng cụ	2 518 202 477	1 448 000 983
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49 144 324 076	5 661 720 590

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 445 159 174 087	598 171 209 354	115 682 141 379	11 017 943 989		2 170 030 468 809
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1 608 375 723	3 420 560 000	1 498 167 272	217 903 200		6 745 006 195
- Lũy kế mua từ đầu năm		3 420 560 000	1 498 167 272	217 903 200		5 136 630 472
- Đầu tư XD CB hoàn thành	387 226 935					387 226 935
- Lũy kế tăng khác	1 221 148 788					1 221 148 788
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	2 348 008 417	369 035 202	33 000 000	1 647 291 586		4 397 335 205
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	2 348 008 417	369 035 202	33 000 000	1 647 291 586		4 397 335 205
4. Số dư cuối kỳ	1 444 419 541 393	601 222 734 152	117 147 308 651	9 588 555 603		2 172 378 139 799
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	711 524 276 185	522 243 213 473	89 109 411 904	9 547 811 203		1 332 424 712 765
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	55 283 393 819	73 945 383 666	11 569 720 528	249 705 222		141 048 203 235
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	168 309 007	338 611 423	29 450 313	786 474 554		1 322 845 297
- Số dư cuối kỳ	766 639 360 997	595 849 985 716	100 649 682 119	9 011 041 871		1 472 150 070 703
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	733 634 897 902	75 927 995 881	26 572 729 475	1 470 132 766		837 605 756 044
- Tại ngày cuối kỳ	677 780 180 396	5 372 748 436	16 497 626 532	577 513 732		700 228 069 096

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	13 183 457 760			2 000 000 000	69 200 000			15 252 657 760
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								

Số dư cuối kỳ	13 183 457 760			2 000 000 000	69 200 000		15 252 657 760
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	905 101 249			1 000 000 000	49 016 667		1 954 117 916
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	339 779 040			600 000 000	20 183 333		959 962 373
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 244 880 289			1 600 000 000	69 200 000		2 914 080 289
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	12 278 356 511			1 000 000 000	20 183 333		13 298 539 844
- Tại ngày cuối năm	11 938 577 471			400 000 000			12 338 577 471

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100 644 113 402	64 112 745 573
- Chi phí XD CB dở dang		100 644 113 402	64 112 745 573
Trong đó những công trình lớn gồm:			

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP thủy điện Đắkrosa				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Đắkrosa				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phong điện Thuận Bình		6 098 144 533		2 677 722 804
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong điện Thuận Bình				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu									
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):									
+ Vẽ giá trị:									
Cho vay dài hạn									
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn									
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):									
+ Vẽ giá trị:									
Đầu tư dài hạn khác									
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác									
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):									
+ Vẽ giá trị:									
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh									
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh									
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):									
+ Vẽ giá trị:									
Công ty CP thủy điện Sêsan 4									
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Sêsan 4									
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):									
+ Vẽ giá trị:									
Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai									
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai									
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):									
+ Vẽ giá trị:									
Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ									
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ									
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):									
+ Vẽ giá trị:									
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh									
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh									
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):									
+ Vẽ giá trị:									
Công ty CP thủy điện Sê San 4									

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Sê San 4

+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vẽ giá trị:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	124 541 893	124 541 893
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	117 336 000 000	95 124 000 000
- Vay dài hạn đến hạn trả	117 336 000 000	95 124 000 000
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1 829 022 120	3 674 612 583
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	7 028 320 103	14 847 451 875
- Thuế TNDN	2 079 002 571	2 397 621 246
- Thuế tài nguyên	95 983 611	81 062 243
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	36 491 596 440	18 933 803 060
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	47 523 924 845	39 934 551 007
Cộng		
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	14 094 221 813	10 602 511 689
- Lãi vay phải trả		1 687 733 600
- Chi phí phải trả khác	14 094 221 813	12 290 245 289
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	40 326 024	

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn		30 439 120	65 220 060
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện		16 883 849 844	13 137 151 214
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		16 954 614 988	13 202 371 274
Cộng			
19- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
20- Các khoản vay và nợ dài hạn			
a - Vay dài hạn		234 738 195 402	330 762 195 402
- Vay ngân hàng		234 738 195 402	330 762 195 402
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác		234 738 195 402	330 762 195 402
Cộng			

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Từ 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		695 248 388	697 713 080
Trong đó:			

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31 640 000	
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000		5 905 440 607			
- Lũy kế tăng vốn trong năm			50 548 927 484			14 000
- Lợi nhuận tăng trong năm						170 816 403
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						(170 802 403)
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000		56 454 368 091			

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					
Số dư cuối kỳ này năm trước					
Số dư đầu năm nay	25 947 980 086	17 106 732 663	147 081 673 817	896 041 827 173	
- Lũy kế tăng vốn trong năm	24 647 837 059	7 144 638 328	181 103 079 129	263 444 496 000	
- Lợi nhuận tăng trong năm			6 959 268 034	6 959 268 034	
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	50 548 927 484		178 539 015 648	229 258 759 535	
Số dư cuối kỳ	46 889 661	24 251 370 991	156 605 005 332	937 186 831 672	

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	363 415 000 000	363 415 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336 585 000 000	336 585 000 000
Cộng	700 000 000 000	700 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		

+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	46 889 661	25 947 980 086
- Quỹ dự phòng tài chính	24 251 370 991	17 106 732 663
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	496 638 052 141	516 354 628 139

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán hàng	487 818 980 173	509 097 406 171
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8 819 071 968	7 257 221 968
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	496 638 052 141	516 354 628 139
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	487 818 980 173	509 097 406 171
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8 819 071 968	7 612 647 305
28- Giá vốn hàng bán	232 274 474 034	229 086 871 307
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	6 420 072 711	6 287 457 223
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	238 694 546 745	235 374 328 530
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15 400 502 161	9 032 260 479
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7 100 421 729	9 791 023
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Doanh thu HD tài chính khác		
Cộng	22 500 923 890	9 042 051 502
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	48 061 739 960	73 260 038 471
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	131 918 868	51 048 000
Cộng	48 193 658 828	73 311 086 471
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	48 493 748 356	48 055 767 599
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	48 493 748 356	48 055 767 599
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	(35 738 641)	(678 028 329)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(35 738 641)	(678 028 329)
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5 554 463 211	5 201 912 570
- Chi phí nhân công	40 851 203 036	29 885 731 935
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	141 944 885 608	138 896 541 904
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 980 855 319	3 164 547 037
- Chi phí khác bằng tiền	72 683 361 018	152 024 297 955
Cộng	264 014 788 192	329 173 031 401

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKBN đến cuối quý này năm nay	LKBN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

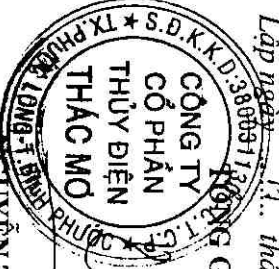
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: - Doanh thu với các bên liên quan
- Công ty Mua bán điện
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác: (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Huỳnh Văn Khanh


HUỲNH VĂN KHANH

Lập ngày 14 tháng 5 năm 2014.

NGUYỄN THANH PHÚ